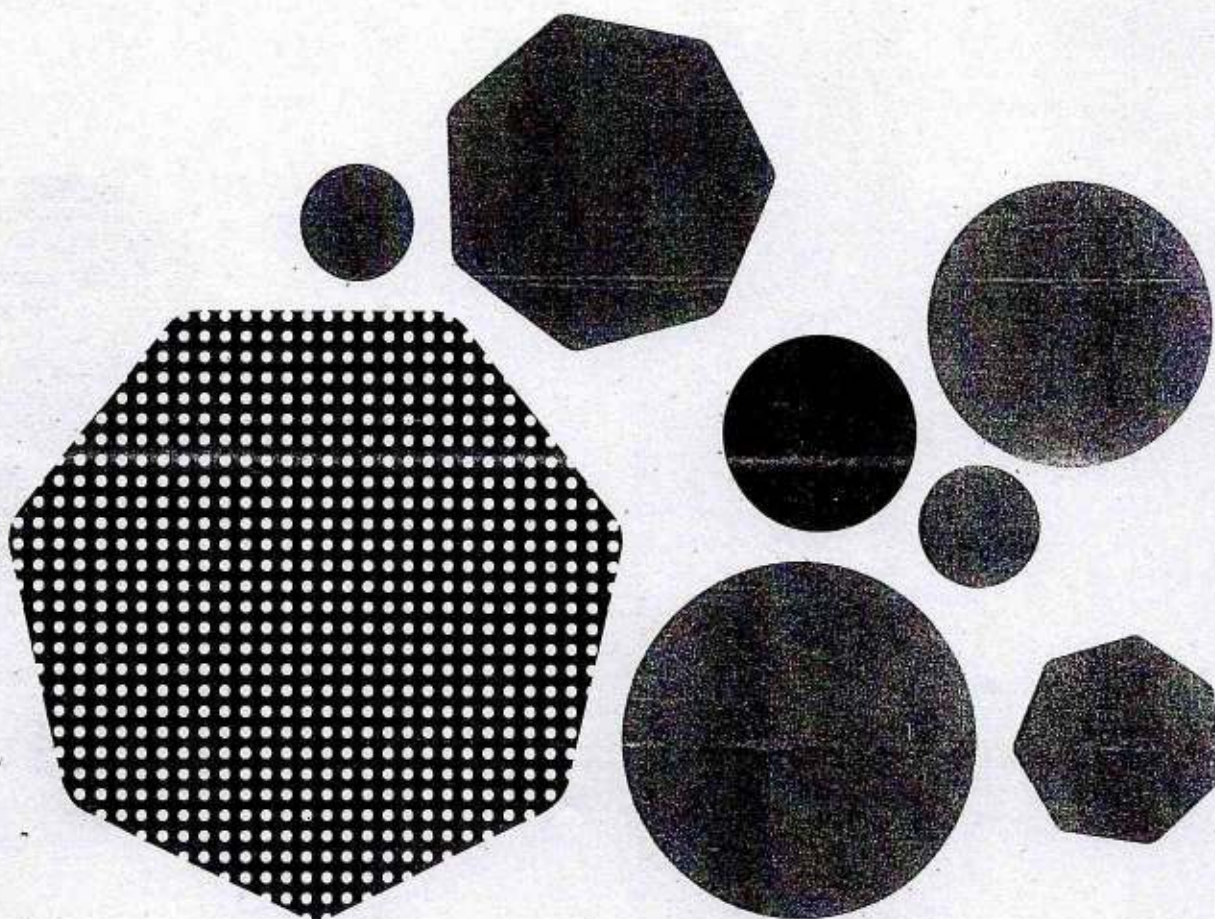


**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Từ ngày 20/04/2015
Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch phụ trách	Đến ngày 20/04/2015
Ông Cao Đăng Phúc	Thành viên	Đến ngày 20/04/2015
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Thành viên	
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Từ ngày 20/04/2015
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên	Từ ngày 20/04/2015

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Hào	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên	
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên	Từ ngày 20/04/2015
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	Đến ngày 20/04/2015

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.


Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

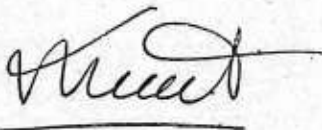
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Số: 12 /2016/UHYACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/02/2016, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Hà Minh Long

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2014-112-1

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực..... Quyển số:..... SCT/BS

Ngày: 02-02-2016



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoa Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

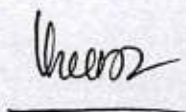
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		580.705.607.022	886.019.747.927
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.291.995.937	38.125.078.637
Tiền	111		31.291.995.937	27.125.078.637
Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.710.683.637	571.117.766.947
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	373.367.514.365	575.219.209.501
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.996.025.312	11.631.661.024
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.267.229.130	7.087.511.344
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(20.920.085.170)	(22.820.614.922)
Hàng tồn kho	140	7	150.569.035.964	263.874.097.952
Hàng tồn kho	141		150.569.035.964	263.874.097.952
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.133.891.484	12.902.804.391
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	743.827.000	510.482.288
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.203.729.848	12.007.149.459
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	186.334.636	385.172.644
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		401.804.488.697	494.528.799.423
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.610.640.919	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.127.710.941	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	3.482.929.978	-
Tài sản cố định	220		126.824.736.752	178.913.287.656
Tài sản cố định hữu hình	221	9	122.116.470.398	174.090.739.302
- Nguyên giá	222		233.849.486.564	378.046.399.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.733.016.166)	(203.955.660.019)
Tài sản cố định vô hình	227	10	4.708.266.354	4.822.548.354
- Nguyên giá	228		4.862.375.400	4.862.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.109.046)	(39.827.046)
Bất động sản đầu tư	230	11	4.125.287.650	4.352.730.250
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.560.777.441)	(1.333.334.841)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.333.977.140	6.974.473.100
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	11.333.977.140	6.974.473.100
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	244.155.340.000	284.131.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		220.170.840.000	256.771.500.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	20.875.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.754.506.236	20.157.308.417
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.754.506.236	20.157.308.417
TỔNG TÀI SẢN	270		982.510.095.719	1.380.548.547.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		619.638.665.644	1.066.561.197.449
Nợ ngắn hạn	310		601.080.076.396	1.015.649.549.082
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	183.718.941.499	424.865.794.893
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.347.190.786	112.336.667.958
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.285.902.856	449.183.909
Phải trả người lao động	314		2.261.743.792	2.251.650.105
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	112.724.254.293	175.521.807.734
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	70.671.661.258	7.785.846.901
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	174.735.681.442	247.581.374.800
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	26.914.515.857	43.555.424.053
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.420.184.613	1.301.798.729
Nợ dài hạn	330		18.558.589.248	50.911.648.367
Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	17	3.373.737.248	1.033.200.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	15.184.852.000	49.878.448.367
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		362.871.430.075	313.987.349.901
Vốn chủ sở hữu	410	20	362.871.430.075	313.987.349.901
Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
Quỹ đầu tư phát triển	418		133.692.660.427	101.934.190.377
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.681.644.514	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.156.629.055	31.712.663.445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.032.537.313	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		43.124.091.742	31.712.663.445
TỔNG NGUỒN VỐN	440		982.510.095.719	1.380.548.547.350



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Đình Sơn
Người lập

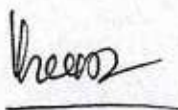
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	778.484.795.867	1.171.460.055.520
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	8.100.000	48.600.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		778.476.695.867	1.171.411.455.520
Giá vốn hàng bán	11	24	716.611.150.779	1.064.362.476.811
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.865.545.088	107.048.978.709
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	47.206.547.830	21.315.602.203
Chi phí tài chính	22	26	24.962.990.666	14.317.806.615
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.137.295.881	9.692.035.168
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	61.108.978.016	79.948.198.968
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.000.124.236	34.098.575.329
Thu nhập khác	31	28	30.883.287.672	14.191.737.038
Chi phí khác	32	29	3.231.888.309	12.007.692.319
Lợi nhuận khác	40		27.651.399.363	2.184.044.719
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.651.523.599	36.282.620.048
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.817.431.857	3.917.520.970
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.834.091.742	32.365.099.078



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



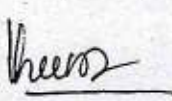
Lê Đình Sơn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	50.651.523.599	36.282.620.048
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.700.205.244	31.490.641.663
Các khoản dự phòng	03	(18.511.437.948)	7.661.391.937
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(104.424)	(7.905)
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05	(58.686.170.921)	(23.973.716.121)
Chi phí lãi vay	06	23.137.295.881	9.692.035.168
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.291.311.431	61.152.964.790
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	225.878.808.083	244.244.580.583
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	113.113.828.380	152.686.836.281
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(321.037.230.631)	30.006.304.602
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	8.701.599.058	(6.559.099.681)
Tiền lãi vay đã trả	14	(23.786.934.685)	(27.206.927.740)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.195.197.087)	(11.339.123.522)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	46.227.098.785	2.523.741.008
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.489.007.245)	(9.003.412.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.704.276.089	436.505.863.427
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.134.443.113)	(17.375.775.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.880.300.000	2.800.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50.050.140.000	23.596.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	583.670.735	457.321.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.379.667.622	9.477.546.937
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	273.673.106.222	24.079.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(359.768.947.580)	(417.462.590.681)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.821.289.477)	(26.627.772.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(104.917.130.835)	(420.011.363.155)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.833.187.124)	25.972.047.209
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.125.078.637	12.153.023.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	104.424	7.905
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	31.291.995.937	38.125.078.637



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Công ty tại ngày 31/12/2015 là 156 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhớt, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rền, dạp, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng 158. Trong Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện loại trừ doanh thu và giá vốn nội bộ giữa Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán. Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng thể hiện sự thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Công ty đã trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 36 Thuyết minh báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

3.8 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

Thuê đất trả tiền một lần tại Bắc Ninh

Chi phí thuê đất trả tiền một lần tại huyện Quế Võ - Bắc Ninh được Công ty phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 44 năm, phù hợp với thời gian sử dụng đất.

3.12 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Công ty đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Việc trích lập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong năm. Giá trị bảo hành công trình được ước tính dựa trên cam kết với khách hàng về bảo hành công trình. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập và được Công ty hạch toán giảm giá vốn công trình tương ứng.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính (kỳ kế toán) nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong kỳ bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm (kỳ) hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	544.027.230	2.464.661.905
Tiền gửi ngân hàng	30.747.968.707	24.660.416.732
Các khoản tương đương tiền (*)	-	11.000.000.000
Cộng	31.291.995.937	38.125.078.637

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	373.367.514.365	575.219.209.501
- Công ty TNHH MTV QLĐS Thanh Hoá	92.700.634	28.615.753.738
- Công ty TNHH MTV CK&XD Công trình 878	-	31.098.564.497
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	23.465.712.496	-
- Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	-	25.281.335.214
- Công ty TNHH MTV QLĐS Vĩnh Phú	-	15.777.391.872
- Ban quản lý Dự án Chuyên ngành Giao thông Quảng Bình	80.426.398.750	-
- Ban quản lý Dự án Đường Sắt Khu vực I	57.242.511.900	-
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	32.231.666.000	-
- Các đối tượng khác	179.908.524.585	474.446.164.180
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	1.127.710.941	-
- Ban quản lý Dự án đường Hồ Chí Minh	1.087.911.444	-
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	-
Cộng	374.495.225.306	575.219.209.501
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	34.184.534.526	147.431.109.970
- Công ty TNHH MTV Công trình 792	-	4.763.825.464
- Công ty TNHH MTV Công trình 793	-	1.639.515.055
- Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	414.458.160	1.958.808.200
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	-	7.765.471.775
- Công ty TNHH MTV Công trình 798	-	47.981.390.287
- Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	-	31.098.564.497
- Công ty TNHH MTV Công trình 879	-	19.016.737.561
- Công ty Cổ phần Công trình 791	-	11.666.996.811
- Công ty Cổ phần Công trình 793	9.848.037.870	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	-	20.948.244.220
- Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	23.465.712.496	-
- Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	456.326.000	591.556.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	2.267.229.130	62.151.420	7.087.511.344	1.845.081.398
- Kinh phí công đoàn	35.340.670	-	1.121.802.507	-
- Bảo hiểm xã hội	61.496.560	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	10.943.960	-
	2.170.391.900	62.151.420	5.954.764.877	1.845.081.398
b. Dài hạn				
- Chi phí Ban quản lý Dự án 31 Láng Hạ	3.482.929.978	3.482.929.978	-	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại và Xây dựng Bắc Hà	1.782.929.978	1.782.929.978	-	-
	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-
Cộng	5.750.159.108	3.545.081.398	7.087.511.344	1.845.081.398

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.589.226.570	-	49.953.694.934	-
Công cụ, dụng cụ	8.151.791.922	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.424.438.683	-	111.331.103.619	-
Thành phẩm	2.472.672.457	-	4.357.239.599	-
Hàng hóa	1.930.906.332	-	98.232.059.800	-
Cộng	150.569.035.964	-	263.874.097.952	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.333.977.140	-11.333.977.140	6.974.473.100	6.974.473.100
- Xây dựng nhà kho chứa vật tư tại Đà Nẵng	-	-	1.073.501.713	1.073.501.713
- Xây dựng Kho Xăng An Cựu	-	-	1.490.855.930	1.490.855.930
- Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	11.333.977.140	11.333.977.140	4.410.115.457	4.410.115.457
Cộng	11.333.977.140	11.333.977.140	6.974.473.100	6.974.473.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2015	54.073.590.931	252.865.281.236	69.158.545.159	1.948.981.995	378.046.399.321
- Mua trong năm	-	498.000.000	6.042.858.363	33.164.545	6.574.022.908
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.710.100.902	621.564.545	-	-	5.331.665.447
- Thanh lý, nhượng bán	(7.287.714.924)	(105.505.853.161)	(42.207.635.613)	(1.101.397.414)	(156.102.601.112)
31/12/2015	51.495.976.909	148.478.992.620	32.993.767.909	880.749.126	233.849.486.564
HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2015	18.086.617.276	133.346.064.025	50.698.409.234	1.824.569.484	203.955.660.019
- Khấu hao trong năm	2.909.072.698	16.415.295.512	4.983.349.814	50.762.620	24.358.480.644
- Thanh lý, nhượng bán	(3.079.254.857)	(77.915.359.013)	(34.485.113.213)	(1.101.397.414)	(116.581.124.497)
31/12/2015	17.916.435.117	71.846.000.524	21.196.645.835	773.934.690	111.733.016.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2015	35.986.973.655	119.519.217.211	18.460.135.925	124.412.511	174.090.739.302
31/12/2015	33.579.541.792	76.632.992.096	11.797.122.074	106.814.436	122.116.470.398

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 23.428.224.519 đồng;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố tại ngày 31/12/2015 là 85.568.541.321 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	4.862.375.400	4.862.375.400
31/12/2015	4.862.375.400	4.862.375.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	39.827.046	39.827.046
- Khấu hao trong năm	114.282.000	114.282.000
31/12/2015	154.109.046	154.109.046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	4.822.548.354	4.822.548.354
31/12/2015	4.708.266.354	4.708.266.354

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2015 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2015 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	-	5.686.065.091
Giá trị hao mòn lũy kế	1.333.334.841	227.442.600	-	1.560.777.441
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.333.334.841	227.442.600		1.560.777.441
Giá trị còn lại	4.352.730.250	-	(113.721.300)	4.125.287.650
+ Nhà - Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4.352.730.250	-	(113.721.300)	4.125.287.650

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố tại ngày 31/12/2015 là 4.125.287.650 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào Công ty con (*)	244.155.340.000	-	244.155.340.000	284.131.000.000	-	284.131.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công trình 792	220.170.840.000	-	220.170.840.000	256.771.500.000	-	256.771.500.000
+ Công ty TNHH MTV Công trình 793	-	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	-	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công trình 798	-	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	-	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Công trình 879	-	-	-	34.000.000.000	-	34.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	-	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	-	16.771.500.000	34.000.000.000	-	34.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	18.000.000.000	-	18.000.000.000	16.771.500.000	-	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	19.150.000.000	-	19.150.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	23.299.700.000	-	23.299.700.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	23.149.640.000	-	23.149.640.000	23.000.000.000	-	23.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	23.800.000.000	-	23.800.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	-	33.500.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD Đường sắt	-	-	-	20.875.000.000	-	20.875.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐTVT Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	17.500.000.000	-	17.500.000.000	3.375.000.000	-	3.375.000.000
Đầu tư vào Đơn vị khác	6.484.500.000	-	6.484.500.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000
+ Cổ phiếu tại Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	6.484.500.000	-	6.484.500.000
+ Đầu tư Nhà Trại 76 - Kim Mã	6.384.500.000	-	6.384.500.000	100.000.000	-	100.000.000
				6.384.500.000	-	6.384.500.000

(*): Thực hiện thoái vốn/đầu tư theo Nghị quyết số 959/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 30/10/2015 và Nghị quyết số 1099/NQ-CTĐS-HĐQT ngày 17/12/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn	743.827.000	510.482.288
- Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.310	63.529.541
- Chi phí bảo hiểm thiết bị	452.317.000	226.048.200
- Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	156.202.500	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	111.997.273	220.904.547
b. Dài hạn	10.754.506.236	20.157.308.417
- Chi phí quyền thuê đất tại đất Bắc Ninh	4.106.176.306	4.215.432.506
- Vật tư luân chuyển chờ phân bổ	5.454.503.684	11.892.936.699
- Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	973.877.416	-
- Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - Hà Nội	-	1.249.957.725
- Kinh phí giải phóng mặt bằng Kho Dĩ An	-	2.381.818.182
- Chi phí sửa chữa máy bơm bê tông	-	344.092.500
- Chi phí trả trước dài hạn khác	219.948.830	73.070.805
Cộng	11.498.333.236	20.667.790.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	183.718.941.499	183.718.941.499	424.865.794.893	424.865.794.893
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	75.158.075.259	75.158.075.259	339.798.104.650	339.798.104.650
- Các đối tượng khác	27.704.573.818	27.704.573.818	266.529.200	266.529.200
	80.856.292.422	80.856.292.422	84.801.161.043	84.801.161.043
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>183.718.941.499</u>	<u>183.718.941.499</u>	<u>424.865.794.893</u>	<u>424.865.794.893</u>
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Công trình 791	124.698.147.492	124.698.147.492	364.869.152.404	364.869.152.404
- Công ty Cổ phần Công trình 792	8.550.317.367	8.550.317.367	14.801.658.164	14.801.658.164
- Công ty Cổ phần Công trình 793	14.776.655.727	14.776.655.727	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 796	1.832.210.016	1.832.210.016	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 875	5.999.889.721	5.999.889.721	-	-
- Công ty Cổ phần Công trình 878	3.107.564.830	3.107.564.830	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 879	959.648.155	959.648.155	-	-
- Công ty Cổ phần công trình 879	8.509.524.115	8.509.524.115	-	-
- Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	-	-	7.618.177.999	7.618.177.999
- Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	3.653.421.000	3.653.421.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	2.150.841.302	2.150.841.302	2.651.211.591	2.651.211.591
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	75.158.075.259	75.158.075.259	339.798.104.650	339.798.104.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	449.183.909	25.911.106.324	25.074.387.377	1.285.902.856
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	17.339.362.134	17.078.406.289	260.955.845
- Thuế xuất, nhập khẩu	8.100.000	8.100.000	12.150.000	4.050.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	95.886.037	95.886.037	-
- Thuế thu nhập cá nhân	389.743.434	4.817.431.857	4.195.197.087	1.011.978.204
- Thuế tài nguyên	49.254.111	454.667.719	497.089.387	6.832.443
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.086.364	2.705.258.577	2.705.258.577	-
		490.400.000	490.400.000	2.086.364
b. Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	385.172.644	1.059.983.059	1.258.821.067	186.334.636
- Thuế xuất, nhập khẩu	189.576.000	47.160.164	236.736.164	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	83.897.678	83.897.678	-
- Các loại thuế khác	194.596.644	924.925.217	933.187.225	186.334.636
	1.000.000	4.000.000	5.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án Sài Gòn Trung Lương	-	3.288.456.473
Gói thầu CP3C DA nâng cao ATGT Đường sắt	13.346.330.582	-
Cầu CV1, CV2 DA Hạ Long - Cái Lân	7.451.538.554	-
Gói 5: Cầu Km 13, Km 14	312.385.277	3.924.733.452
Gói thầu số 6: Cầu Km 33, Cầu Km 44 DA LPL	4.031.093.596	4.031.093.596
Gói 11: Thay TVBT K1, K2 Vinh Nha Trang	-	143.181.818
Gói WB4-12: Xây dựng cống Bảo Quốc	220.661.884	220.661.884
Thi công DA cầu chung Tam Bạc, Thị Cầu	12.535.472.203	14.000.000.000
Gói 4: Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền	493.681.411	3.181.477.259
Cầu Dài - Tỉnh Quảng Bình	-	7.236.168.477
Thi công DA cầu chung Cầu Km 982	14.670.401.700	12.641.716.217
Cầu Đông Ba	1.471.929.053	3.684.701.472
Gói thầu 14: Cầu Ông Tân, Yên Lập	-	9.458.416.304
Gói 5: Cung cấp Tà vẹt bê tông dự ứng lực	143.050.455	896.863.372
Cầu Văn Hóa - Quảng Bình	-	5.563.127.057
Cầu An Đông - Ninh Thuận	-	20.363.141.406
Gói thầu CP3 Yên Viên - Lào Cai	8.241.418.899	26.178.444.112
Gói thầu 1: Cầu An Mô - Tỉnh Quảng trị	1.124.515.892	7.017.302.846
Gói thầu số 1: Ghi tốc độ cao P50	-	2.000.000.000
Gói số 4/KV2: Đặt thêm đường số 3 Phú Hiệp	-	22.570.008.575
Cầu Rào - Tỉnh Quảng Bình	-	3.015.015.455
Sửa chữa 4 Cầu Treo - Tỉnh Quảng Bình	-	2.235.903.637
Sửa chữa hạ tầng bằng máy chèn đường	-	1.295.000.000
Cầu Thuận Lý - Tỉnh Quảng Bình	-	2.681.902.682
Chống xói sụt Cầu Yên Xuân	322.010.909	1.881.649.756
Gói thầu 8C: Xây lắp Km 21 Quảng Bình	7.985.493.418	-
Gói 8: Cầu Sông Ky Km 72 Phả Lại - Hạ Long	10.047.803.661	-
Gói thầu 8: Cải tạo Chí Linh - Mạo Khê	19.359.407.472	-
Các công trình khác	10.967.059.327	17.363.203.080
Lãi vay	-	649.638.804
Cộng	112.724.254.293	175.521.807.734

Trong đó, chi phí phải trả tương ứng với phần khối lượng Công ty Con (nhà thầu phụ) thực hiện là 97.330.482.879 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	12.603.421	-
Bảo hiểm y tế	-	935.836
Bảo hiểm thất nghiệp	-	311.890
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.749.299.767	1.248.860.244
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	68.909.758.070	6.535.738.931
- Phải trả tiền mua lại cổ phần tại các Công ty Con	65.849.700.000	-
- Các khoản phải trả khác	3.060.058.070	6.535.738.931
Cộng	70.671.661.258	7.785.846.901
b. Dài hạn		
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	878.200.000	883.200.000
Kinh phí cắt giảm di dời Mộ đá Lăng Cô	532.924.454	-
Tiền ủng hộ 2 ngày lương về hưu	26.190.302	-
Tiền nhà Kim Nỗ Đông Anh - Hà Nội	930.480.178	-
Quỹ nhà ở Cán bộ Công nhân viên	855.942.314	-
Ký quỹ của Cty xăng dầu Thừa Thiên Huế thuê cây xăng	150.000.000	150.000.000
Cộng	3.373.737.248	1.033.200.000

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.914.515.857	43.555.424.053
Cộng	26.914.515.857	43.555.424.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (*)	174.735.681.442	174.735.681.442	286.923.254.222	359.768.947.580	247.581.374.800	247.581.374.800
- Vay cán bộ công nhân viên			253.338.754.222	308.611.747.580	216.826.174.800	216.826.174.800
- Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (**)	930.000.000	930.000.000	17.086.000.000	28.571.000.000	12.415.000.000	12.415.000.000
	12.252.500.000	12.252.500.000	16.498.500.000	22.586.200.000	18.340.200.000	18.340.200.000
b. Vay dài hạn						
- Vay dài hạn - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô (**)	15.184.852.000	15.184.852.000	3.248.352.000	37.941.948.367	49.878.448.367	49.878.448.367
- Nợ dài hạn (***)	15.184.852.000	15.184.852.000	3.248.352.000	16.498.500.000	28.435.000.000	28.435.000.000
				21.443.448.367	21.443.448.367	21.443.448.367

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.580058.13/HĐHM ngày 06/06/2013; hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐTD ngày 09/06/2014 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.13/HĐHM; và hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.15/HĐTD ngày 09/06/2015 sửa đổi, bổ sung hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.580058.14/HĐHM với mức dư nợ tối đa là 230 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(**) Là số dư vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đô theo các hợp đồng tín dụng:

- Số 01.580058/HỆTDTH ngày 04/10/2013 với hạn mức tín dụng là 27 tỷ đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay từ ngày giải ngân đến hết ngày 31/12/2013 là 12%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi;
- Số 01.276277.11/HỆTDTH ngày 04/08/2011 với hạn mức tín dụng là 15,8 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi;
- Số 01.276277.12/HỆTDTH ngày 06/07/2012 với hạn mức tín dụng là 33,971 tỷ đồng, thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi.

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay là các tài sản hình thành từ vốn vay.

(***) Là khoản nhận nợ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền mua máy chèn Áo theo hợp đồng số 16/2009/HĐODA - NHPTVN ngày 18/08/2009, được sửa đổi bổ sung bằng hợp đồng số 01.16/2010/HĐSODA-NHPT.SGDI ngày 01/09/2010 giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I, ngày nhận nợ là ngày 20/10/2009, thời hạn trả nợ gốc là 90 tháng kể từ ngày 29/11/2014, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 25/04/2015, lãi suất là 4%/năm. Hiện tại, Công ty đã thực hiện điều chuyển máy chèn Áo này cho Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình theo Quyết định số 428/QĐ-ĐS ngày 8/4/2015 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, hình thức điều chuyển: Bàn giao nguyên trạng, theo giá trị tại thời điểm bàn giao, ghi giảm tài sản, Công nợ giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt, đồng thời ghi tăng tài sản, công nợ của Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty thực hiện bàn giao TSCĐ trên cho Công ty TNHH MTV QLĐS Quảng Bình tại ngày 05/05/2015. Số giảm nợ dài hạn trong năm là giá trị còn lại của TSCĐ là máy chèn Áo tại thời điểm bàn giao.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.457.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

STT Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	74.255.110.000	48,04%	74.255.110.000	48,04%
2 Các đối tượng khác	80.318.720.000	51,96%	80.318.720.000	51,96%
	154.573.830.000	100%	154.573.830.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	154.573.830.000	140.524.580.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	14.049.250.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	154.573.830.000	154.573.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.821.289.477	26.627.772.474

20.3 CỔ TỨC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	19.321.729.000	18.970.818.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

20.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2015 CP	01/01/2015 CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

20.5 CÁC QUỸ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	133.692.660.427	101.934.190.377
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.681.644.514	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2014	140.524.580.000	39.815.916.079	91.403.555.316	-	22.753.954.143	294.498.005.538
- Tăng vốn trong năm	14.049.250.000	-	-	-	-	14.049.250.000
- Lãi trong năm	-	-	-	-	32.365.099.078	32.365.099.078
- Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	2.930.551.824	-	(4.435.571.776)	(1.505.019.952)
- Tăng khác	-	-	7.600.083.237	-	-	7.600.083.237
- Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(18.970.818.000)	(18.970.818.000)
- Giảm khác	-	(14.049.250.000)	-	-	-	(14.049.250.000)
31/12/2014	154.573.830.000	25.766.666.079	101.934.190.377	-	31.712.663.445	313.987.349.901
01/01/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	101.934.190.377	-	31.712.663.445	313.987.349.901
- Lãi trong năm	-	-	-	-	45.834.091.742	45.834.091.742
- Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	4.063.435.262	3.681.644.514	(7.745.079.776)	-
- Nhận quỹ từ các Công ty con thực hiện cổ phần hóa	-	-	27.695.034.788	-	-	27.695.034.788
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.613.317.356)	(2.613.317.356)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2015 (*)	-	-	-	-	(2.710.000.000)	(2.710.000.000)
- Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(19.321.729.000)	(19.321.729.000)
31/12/2015	154.573.830.000	25.766.666.079	133.692.660.427	3.681.644.514	45.156.629.055	362.871.430.075

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng cân đối kế toán.
Số dư Quỹ dự phòng tài chính ngày 01/01/2015 được Công ty kết chuyển sang Quỹ Đầu tư Phát triển.

(*) Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo tờ trình của Tổng Giám đốc đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- Ngoại tệ USD	89,26	94,76

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a. Doanh thu		
+ Cho thuê văn phòng	2.795.979.183	2.741.831.924
+ Cung cấp vật tư cho công ty con	113.996.933.033	164.674.444.390
+ Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	31.520.509.471	44.499.644.495
+ Bán thiết bị cho Công ty con	3.634.909.092	-
+ Bán ray hộ Đường sắt Việt nam	76.107.986.928	71.087.907.696
+ Cung cấp dịch vụ	9.302.236.078	9.733.883.404
+ Bán vật tư cũ	3.175.563.432	1.713.969.173
+ Hoạt động xây lắp	537.950.678.650	877.008.374.438
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo</i>	<i>2.470.398.076.330</i>	<i>1.932.447.397.680</i>
Cộng	778.484.795.867	1.171.460.055.520
b. Doanh thu với các bên liên quan	150.583.044.322	213.084.539.062
+ Công ty TNHH MTV Công trình 792	2.932.496.524	19.999.962.127
+ Công ty TNHH MTV Công trình 793	665.137.704	7.768.855.095
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	1.210.167.272	888.685.455
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	3.898.918.699	29.410.940.153
+ Công ty TNHH MTV Công trình 798	1.504.830.137	25.148.036.580
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	22.165.328.738	45.911.963.232
+ Công ty TNHH MTV Công trình 879	6.574.539.088	22.755.936.900
+ Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	34.214.576.594	16.227.572.549
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng	2.250.333.090	1.148.842.364
+ Công ty TNHH MTV Công trình 791	-	6.302.801.361
+ Công ty TNHH MTV Công trình 875	-	34.756.071.259
+ Công ty Cổ phần Công trình 791	11.609.562.411	283.475.864
+ Công ty Cổ phần Công trình 792	3.439.290.109	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 793	7.224.395.859	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đường sắt 796	578.847.064	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 798	11.040.539.954	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 875	17.655.162.817	2.481.396.123
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	6.568.238.341	-
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	5.546.940.294	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.100.000	48.600.000
Trong đó:		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp	8.100.000	48.600.000

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng	996.442.600	221.196.306
Cung cấp vật tư cho Công ty con	108.310.700.375	161.445.603.357
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản	18.696.350.317	29.276.916.617
Bán thiết bị cho Công ty con	3.563.636.364	-
Bán ray hộ Đường sắt Việt Nam	76.107.986.928	71.087.907.696
Cung cấp dịch vụ	3.152.747.336	3.098.765.025
Bán vật tư cũ	4.092.555.020	24.120.000
Hoạt động xây lắp	501.690.731.839	799.207.967.810
Cộng	716.611.150.779	1.064.362.476.811

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	246.194.239	282.321.937
Lãi cho vay và tiền bán hàng chậm trả	15.875.006.076	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.085.243.091	21.033.272.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	104.424	7.905
Cộng	47.206.547.830	21.315.602.203

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	22.692.601.082	8.558.261.989
Chi phí lãi vay vốn CBCNV	444.694.799	1.133.773.179
Lãi mua hàng hàng trả chậm	1.479.704.044	1.739.043.675
Lỗ bán ngoại tệ	59.115.741	225.458.323
Lỗ bán cổ phiếu	286.875.000	-
Chi phí tài chính khác	-	2.661.269.449
Cộng	24.962.990.666	14.317.806.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.926.652.920	22.443.077.798
Chi phí vật liệu quản lý	1.064.151.939	1.375.028.925
Chi phí đồ dùng văn phòng	186.488.865	731.355.317
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	8.882.822.650	9.143.676.443
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.900.529.752)	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	7.661.391.937
Thuế và các khoản lệ phí	1.360.231.791	4.555.523.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.140.938.447	18.411.872.371
Chi phí khác bằng tiền	16.448.221.156	15.626.273.151
Cộng	61.108.978.016	79.948.198.968

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	27.638.100.155	12.590.477.768
Thu tiền bồi thường, tiền phạt	-	6.627.000
Thu nhập khác	3.245.187.517	1.594.632.270
Cộng	30.883.287.672	14.191.737.038

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm, chậm tàu	631.137.025	470.330.313
Chi phí thanh lý Tài sản cố định	-	9.932.355.945
Các khoản chi phí khác	2.600.751.284	1.605.006.061
Cộng	3.231.888.309	12.007.692.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.651.523.599	36.282.620.048
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(28.754.106.066)	(20.342.909.140)
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.085.243.091	21.033.272.361
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.331.137.025	690.363.221
Thu nhập chịu thuế	21.897.417.533	15.939.710.908
Thu nhập chịu suất 22%	21.897.417.533	2.246.891.905
Thu nhập chịu suất 25%	-	13.692.819.003
Chi phí thuế TNDN	4.817.431.857	3.917.520.970
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 22%	4.817.431.857	494.316.219
Chi phí thuế TNDN hiện hành tương ứng với thuế suất 25%	-	3.423.204.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.817.431.857	3.917.520.970

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	273.673.106.222	24.079.000.000
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	359.768.947.580	417.462.590.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.17.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.291.995.937	38.125.078.637
Phải thu khách hàng và phải thu khác	359.477.531.939	558.364.303.416
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
Cộng	397.254.027.876	602.973.882.053
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	189.920.533.442	297.459.823.167
Phải trả người bán và phải trả khác	207.311.668.213	433.683.594.068
Chi phí phải trả	112.724.254.293	175.521.807.734
Cộng	509.956.455.948	906.665.224.969

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay, lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả; trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Cộng VND
31/12/2015			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	174.735.681.442	15.184.852.000	189.920.533.442
Phải trả người bán và phải trả khác	204.070.216.486	3.241.451.727	207.311.668.213
Chi phí phải trả	112.724.254.293	-	112.724.254.293
	491.530.152.221	18.426.303.727	509.956.455.948
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2015			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	247.581.374.800	49.878.448.367	297.459.823.167
Phải trả người bán và phải trả khác	432.650.394.068	1.033.200.000	433.683.594.068
Chi phí phải trả	175.521.807.734	-	175.521.807.734
	855.753.576.602	50.911.648.367	906.665.224.969

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.291.995.937	-	31.291.995.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	359.448.395.444	29.136.495	359.477.531.939
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	390.740.391.381	6.513.636.495	397.254.027.876
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.125.078.637	-	38.125.078.637
Phải thu khách hàng và phải thu khác	558.364.303.416	-	558.364.303.416
Đầu tư dài hạn	-	6.484.500.000	6.484.500.000
	596.489.382.053	6.484.500.000	602.973.882.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

35.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Trả vốn vay		13.657.316.120	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	13.657.316.120	-
Lợi nhuận đã chia		9.281.888.750	9.113.127.750
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	9.281.888.750	9.113.127.750
Lợi nhuận được chia		30.389.427.930	20.858.272.361
Công ty TNHH MTV Công trình 792	Công ty con	1.374.341.342	1.102.773.000
Công ty TNHH MTV Công trình 793	Công ty con	5.160.215.694	2.131.137.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Đường sắt 796	Công ty con	7.062.491.175	1.641.976.000
Công ty TNHH MTV Công trình 798	Công ty con	4.981.770.129	1.899.938.000
Công ty TNHH MTV Công trình 875	Công ty con	-	4.905.799.698
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Công trình 878	Công ty con	5.143.813.734	2.766.901.000
Công ty TNHH MTV Công trình 879	Công ty con	2.796.536.788	1.500.400.000
Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai	Công ty con	3.156.250.115	1.058.083.000
Công ty TNHH MTV XNK và Dịch vụ Tổng hợp	Công ty con	714.008.953	510.499.000
Công ty TNHH MTV Công trình 791	Công ty con	-	3.340.765.663
Cổ tức nhận được		687.499.999	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết	350.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	Công ty liên kết	337.499.999	-
Chuyển nhượng vốn góp cho đơn vị khác tại:		3.375.000.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt		3.375.000.000	-

35.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn		-	21.443.448.367
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn	-	21.443.448.367

35.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.394.917.811	1.313.182.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014				Trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền		
136	Phải thu ngắn hạn khác	5.965.708.837	135	Phải thu ngắn hạn khác	7.087.511.344		
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.121.802.507	155	Tài sản ngắn hạn khác			
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.974.473.100	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.974.473.100		
311	Vay và nợ ngắn hạn	247.581.374.800	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	247.581.374.800		
312	Phải trả người bán	424.865.794.893	311	Phải trả người bán ngắn hạn	424.865.794.893		
316	Chi phí phải trả	175.521.807.734	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	175.521.807.734		
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.785.846.901	319	Phải trả ngắn hạn khác	7.785.846.901		
333	Phải trả dài hạn khác	1.033.200.000	337	Phải trả dài hạn khác	1.033.200.000		
334	Vay và nợ dài hạn	49.878.448.367	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	49.878.448.367		
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	154.573.830.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	154.573.830.000		
				- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	154.573.830.000		
417	Quỹ đầu tư phát triển	87.317.740.962	418	Quỹ đầu tư phát triển	101.934.190.377		
418	Quỹ dự phòng tài chính	14.616.449.415					
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.712.663.445	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31.712.663.445		
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	31.712.663.445		



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2016



Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng



Lê Đình Sơn
Người lập

